



Chị N và anh T tự nguyện tìm hiểu, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận vào ngày 15/4/2010. Thời gian chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống nên ly thân hơn 03 năm nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị N yêu cầu ly hôn với anh T.

Thời gian chung sống, chị N và anh T có 02 con chung tên Lê Biên Khánh B, sinh ngày 24/3/2011 (giới tính nữ) và Lê Bảo K, sinh ngày 06/8/2013 (giới tính nam). Hiện con chung do anh T và chị N nuôi dạy. Khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dạy và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Tài sản chung và nợ chung không có nên chị N không yêu cầu giải quyết.

*\*Tại biên bản ghi lời khai của anh Lê Hữu T:*

Anh T thừa nhận vợ chồng anh có mâu thuẫn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh. Tuy nhiên, anh T yêu cầu hàn gắn để tiếp tục chung sống với chị N. Trường hợp không hàn gắn được anh T thống nhất ly hôn theo yêu cầu chị N. Con chung anh thống nhất giao chị N nuôi dạy nhưng khi chị N có gia đình khác thì anh yêu cầu được nuôi dạy con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng mà không yêu cầu ghi nhận trong bản án, quyết định. Tài sản chung và nợ chung không có nên anh Toàn không yêu cầu giải quyết.

*\*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Chị N và anh T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Do anh chị chung sống không còn hạnh phúc và chị N vẫn bảo lưu yêu cầu ly hôn nên cần xử lý cho anh chị được ly hôn; con chung do đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống với chị N nên cần giao chị N nuôi dạy, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật; tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không đề nghị xem xét. Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình, anh Toàn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Biên Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Hữu T. Do chị N và anh T chung sống có đăng ký kết hôn nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; anh T có địa chỉ tại ấp A, xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vào ngày 25/01/2021 chị N có yêu cầu xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Biên Thị Hồng N và anh Lê Hữu T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HT, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận vào ngày 15/4/2010. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, chị N yêu cầu ly hôn với anh T. Xét thấy, yêu cầu của chị N là có cơ sở. Bởi vì, thời gian chung sống chị N và anh T có phát sinh mâu thuẫn, cự cãi nhau là phù hợp với biên bản ghi lời khai của anh T. Mặt khác, Tòa án có tổ chức hòa giải để anh chị có điều kiện gặp nhau thỏa thuận thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do anh T vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử lý cho chị Biên Thị Hồng N và anh Lê Hữu T được ly hôn.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Lê Biên Khánh B, sinh ngày 24/3/2011 (giới tính nữ) và Lê Bảo K, sinh ngày 06/8/2013 (giới tính nam). Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dạy con chung là có căn cứ. Bởi vì, tại biên bản ghi lời khai ngày 08/12/2020 cháu B và cháu K có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị N. Do các cháu đã trên 07 tuổi nên

yêu cầu và nguyện vọng của các cháu là phù hợp, được pháp luật bảo vệ. Hơn nữa, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho anh T biết yêu cầu của chị N nhưng anh T không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị N. Vì vậy cần tiếp tục giao cháu B và cháu K cho chị Nghi tiếp tục nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa của cha mẹ đối với con chưa thành niên, chị N là người trực tiếp nuôi dạy con chung nên anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp theo quy định pháp luật. Vì vậy cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B và cháu K theo quy định pháp luật với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 745.000 đồng/tháng kể từ khi án có hiệu lực đến khi cháu B và cháu K đủ 18 tuổi.

Anh T không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung phù hợp theo quy định pháp luật không ai được cản trở.

Về lỗi suất chậm thi hành án: Anh Lê Hữu T phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung, nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết, tại đơn xác nhận ngày 05/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã HTK, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xác nhận vợ chồng chị N không bị ai thừa kiện về nợ tại địa phương, vì vậy Hội đồng không xét là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Biền Thị Hồng N và anh Lê Hữu T phải chịu theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Xét xử vắng mặt đối với chị Biền Thị Hồng N và anh Lê Hữu T.

2.Về hôn nhân: Chị Biền Thị Hồng N và anh Lê Hữu T được ly hôn.

3.Về con chung: Giao con chung tên Lê Biền Khánh B, sinh ngày 24/3/2011 (giới tính nữ) và Lê Bảo K, sinh ngày 06/8/2013 (giới tính nam) cho chị Biền thị Hồng N tiếp tục nuôi dạy. Anh Lê Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bằng và cháu Khang theo quy định pháp luật với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng/01 cháu (lương cơ bản là 1.490.000đ) kể từ khi án có hiệu lực đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

4.Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của chị Biền Thị Hồng N (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Lê Hữu T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5.Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Biền Thị Hồng N phải nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 02 tháng 10 năm 2020 chị N có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0011423 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

Án phí cấp dưỡng: Anh Lê Hữu T phải nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

6.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7.Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Kiều Trang**